

DANH SÁCH GHI ĐIỂM MÔN HỌC

Mã nhận dạng 02095

Trang 1/5

Môn Học : Định giá môi trường tài nguyên (208604) - Số Tín Chỉ: 3

Học Kỳ 1 - Năm Học 13-14

Ngày Thi : 20/01/14 Giờ thi: 12g15 - phút Phòng thi PV335

Nhóm Thi : Nhóm 02 - Tổ 001 - Đợt 1

STT	Mã SV	Họ và tên	Lớp	Số tờ	Chữ ký SV	Đ1 (30%)	Đ2 (70%)	Điểm thi (70%)	Điểm tổng kết	Tô đậm vòng tròn cho điểm nguyên	Tô đậm vòng tròn cho điểm thập phân
1	11143147	ĐỖ QUỲNH ANH	DH11KM	1		8,0		8,0	8,0	V 0 1 2 3 4 5 6 7 8 9 10	0 1 2 3 4 5 6 7 8 9
2	11143184	HOÀNG THỊ NGỌC ANH	DH11KM	1		8,5		8,5	8,5	V 0 1 2 3 4 5 6 7 8 9 10	0 1 2 3 4 5 6 7 8 9
3	11173002	LÊ THỊ PHƯƠNG ANH	DH11KM	2		8,5		8,5	8,5	V 0 1 2 3 4 5 6 7 8 9 10	0 1 2 3 4 5 6 7 8 9
4	11143148	VŨ THỊ NGỌC ANH	DH11KM	1		8,3		8,2	8,2	V 0 1 2 3 4 5 6 7 8 9 10	0 1 2 3 4 5 6 7 8 9
5	11143036	TRẦN QUỐC BẢO	DH11KM	1		8,3		8,0	8,1	V 0 1 2 3 4 5 6 7 8 9 10	0 1 2 3 4 5 6 7 8 9
6	11143037	NGUYỄN PHƯƠNG BÌNH	DH11KM	2		8,5		9,3	9,1	V 0 1 2 3 4 5 6 7 8 9 10	0 1 2 3 4 5 6 7 8 9
7	11143181	PHAN THỊ CHÂU	DH11KM	1		7,0		5,5	6,0	V 0 1 2 3 4 5 6 7 8 9 10	0 1 2 3 4 5 6 7 8 9
8	11143152	HỒ LÊ YẾN CHI	DH11KM	1		8,3		7,9	8,0	V 0 1 2 3 4 5 6 7 8 9 10	0 1 2 3 4 5 6 7 8 9
9	11143039	VÂN THỊ THÁI CHI	DH11KM	1		8,3		7,0	7,4	V 0 1 2 3 4 5 6 7 8 9 10	0 1 2 3 4 5 6 7 8 9
10	11143223	NGUYỄN QUỐC CƯỜNG	DH11KM	1		7,5		8,0	7,9	V 0 1 2 3 4 5 6 7 8 9 10	0 1 2 3 4 5 6 7 8 9
11	11143136	NGUYỄN THỊ DOANH	DH11KM	1		8,3		8,0	8,1	V 0 1 2 3 4 5 6 7 8 9 10	0 1 2 3 4 5 6 7 8 9
12	11143187	ĐOÀN THỊ THÙY DUNG	DH11KM	1		8,0		8,3	8,2	V 0 1 2 3 4 5 6 7 8 9 10	0 1 2 3 4 5 6 7 8 9
13	10143012	TRẦN VINH DUY	DH10KM	1		7,5		8,0	7,9	V 0 1 2 3 4 5 6 7 8 9 10	0 1 2 3 4 5 6 7 8 9
14	11143161	TRƯƠNG VINH DUY	DH11KM	1		8,0		8,2	8,1	V 0 1 2 3 4 5 6 7 8 9 10	0 1 2 3 4 5 6 7 8 9
15	11143226	LÊ PHAN HUYỀN DUYÊN	DH11KM	1		8,4		8,5	8,5	V 0 1 2 3 4 5 6 7 8 9 10	0 1 2 3 4 5 6 7 8 9
16	11143185	NGUYỄN THỊ NGỌC DUYÊN	DH11KM	1		8,4		8,5	8,5	V 0 1 2 3 4 5 6 7 8 9 10	0 1 2 3 4 5 6 7 8 9
17	11143044	NGUYỄN THỊ THÙY DƯƠNG	DH11KM	1		7,0		7,8	7,6	V 0 1 2 3 4 5 6 7 8 9 10	0 1 2 3 4 5 6 7 8 9
18	11143045	TRẦN THỊ THÙY DƯƠNG	DH11KM	1		8,3		8,3	8,3	V 0 1 2 3 4 5 6 7 8 9 10	0 1 2 3 4 5 6 7 8 9

Số bài: 39; Số tờ: 42

Lưu ý: Đ1, Đ2: Điểm thành phần 1,2;

Điểm thi: Điểm thi cuối kỳ.

Điểm thi, Đ1, Đ2 tính thang điểm 10 và đã nhân trọng số

Cán bộ coi thi 1&2

Duyệt của Trưởng Bộ môn
(Quản lý môn học)

Cán bộ chấm thi 1&2

Ngày tháng năm

PGS.TS. ĐẶNG THANH HÀ

PGS.TS. ĐẶNG THANH HÀ

DANH SÁCH GHI ĐIỂM MÔN HỌC

Mã nhận dạng 02095

Trang 2/5

Học Kỳ 1 - Năm Học 13-14

Môn Học : Định giá môi trường tài nguyên (208604) - Số Tín Chỉ: 3

Ngày Thi : 20/01/14 Giờ thi: 12g15 - phút Phòng thi PV335

Nhóm Thi : Nhóm 02 - Tổ 001 - Đợt 1

STT	Mã SV	Họ và tên	Lớp	Số tờ	Chữ ký SV	Đ1 (%)	Đ2 (%)	Điểm thi (%)	Điểm tổng kết	Tô đậm vòng tròn cho điểm nguyên	Tô đậm vòng tròn cho điểm thập phân
19	11143166	PHẠM THỊ ĐA	GIÀU	DH11KM	1	8,5	8,5	8,5	8,5	V 0 1 2 3 4 5 6 7 8 9 10	0 1 2 3 4 5 6 7 8 9
20	11143047	ĐỒNG THỊ VŨ	HÀ	DH11KM	1	8,3	7,0	7,4	7,4	V 0 1 2 3 4 5 6 7 8 9 10	0 1 2 3 4 5 6 7 8 9
21	11143051	NGUYỄN THỊ THÚY	HẰNG	DH11KM	1	8,3	7,8	8,0	8,0	V 0 1 2 3 4 5 6 7 8 9 10	0 1 2 3 4 5 6 7 8 9
22	11143231	NGUYỄN THU	HẰNG	DH11KM	1	8,0	7,5	7,7	7,7	V 0 1 2 3 4 5 6 7 8 9 10	0 1 2 3 4 5 6 7 8 9
23	11143240	NGUYỄN HOÀNG MỸ	HÂN	DH11KM	1	8,0	7,6	7,7	7,7	V 0 1 2 3 4 5 6 7 8 9 10	0 1 2 3 4 5 6 7 8 9
24	11143052	BUI NGOC	HIỀN	DH11KM	1	8,5	8,5	8,5	8,5	V 0 1 2 3 4 5 6 7 8 9 10	0 1 2 3 4 5 6 7 8 9
25	11143055	TRẦN THỊ	HIỀN	DH11KM	1	8,3	7,8	8,0	8,0	V 0 1 2 3 4 5 6 7 8 9 10	0 1 2 3 4 5 6 7 8 9
26	11143009	ĐINH THẾ	HÒA	DH11KM	1	8,3	7,8	8,0	8,0	V 0 1 2 3 4 5 6 7 8 9 10	0 1 2 3 4 5 6 7 8 9
27	11143057	HOÀNG THỊ	HỒNG	DH11KM	1	7,5	8,3	8,1	8,1	V 0 1 2 3 4 5 6 7 8 9 10	0 1 2 3 4 5 6 7 8 9
28	11143178	TRẦN THỊ MINH	HỒNG	DH11KM	1	8,3	8,0	8,1	8,1	V 0 1 2 3 4 5 6 7 8 9 10	0 1 2 3 4 5 6 7 8 9
29	11143059	TRẦN THỊ KIM	HUỆ	DH11KM	1	8,3	7,5	7,7	7,7	V 0 1 2 3 4 5 6 7 8 9 10	0 1 2 3 4 5 6 7 8 9
30	11143061	ĐỖ THỊ	HUYỀN	DH11KM	1	8,5	9,0	8,9	8,9	V 0 1 2 3 4 5 6 7 8 9 10	0 1 2 3 4 5 6 7 8 9
31	11143229	BUI THU	HƯƠNG	DH11KM	1	8,5	8,5	8,5	8,5	V 0 1 2 3 4 5 6 7 8 9 10	0 1 2 3 4 5 6 7 8 9
32	11143158	VÕ NGỌC BẢO	KHUYỀN	DH11KM	1	8,0	8,0	8,0	8,0	V 0 1 2 3 4 5 6 7 8 9 10	0 1 2 3 4 5 6 7 8 9
33	11143220	TRẦN NGÔ MỸ	LAN	DH11KM	1	7,0	7,8	7,6	7,6	V 0 1 2 3 4 5 6 7 8 9 10	0 1 2 3 4 5 6 7 8 9
34	11143070	NGUYỄN BẢO	LÂM	DH11KM	1	8,3	7,8	8,0	8,0	V 0 1 2 3 4 5 6 7 8 9 10	0 1 2 3 4 5 6 7 8 9
35	11143170	TRẦN THỊ KIM	LIÊN	DH11KM	1	8,3	8,0	8,1	8,1	V 0 1 2 3 4 5 6 7 8 9 10	0 1 2 3 4 5 6 7 8 9
36	11143190	LÊ KHÁNH	LINH	DH11KM	1	8,0	8,0	8,0	8,0	V 0 1 2 3 4 5 6 7 8 9 10	0 1 2 3 4 5 6 7 8 9

Số bài: 29; Số tờ: 42

Lưu ý: Đ1, Đ2: Điểm thành phần 1,2;

Điểm thi: Điểm thi cuối kỳ.

Điểm thi, Đ1, Đ2 tính thang điểm 10 và đã nhân trọng số

Cán bộ coi thi 1&2

Duyệt của Trưởng Bộ môn
(Quản lý môn học)

Cán bộ chấm thi 1&2

Ngày tháng năm

PGS.TS. ĐẶNG THANH HÀ

PGS.TS. ĐẶNG THANH HÀ

Trang 3/5

Nhóm Thi : Nhóm 02 - Tổ 001 - Đợt 1

PGS.TS. ĐẶNG THANH HÀ

DANH SÁCH GHI ĐIỂM MÔN HỌC

Mã nhận dạng 02096

Trang 1/5

Học Kỳ 1 - Năm Học 13-14

Môn Học : Định giá môi trường tài nguyên (208604) - Số Tín Chỉ: 3

Ngày Thi : 20/01/14 Giờ thi: 12g15 - phút Phòng thi PV337

Nhóm Thi : Nhóm 02 - Tổ 002 - Đợt 1

STT	Mã SV	Họ và tên	Lớp	Số tờ	Chữ ký SV	Đ1 (30%)	Đ2 (%)	Điểm thi (%)	Điểm tổng kết	Tô đậm vòng tròn cho điểm nguyên	Tô đậm vòng tròn cho điểm thập phân
1	11143126	LƯU NGỌC MỸ	DH11KM	1	<i>My</i>	8,3		7,3	7,6	V 0 1 2 3 4 5 6 7 8 9 10	0 1 2 3 4 5 6 7 8 9
2	11143138	NGUYỄN THỊ MỸ	DH11KM	1	<i>My</i>	8,3		8,3	8,3	V 0 1 2 3 4 5 6 7 8 9 10	0 1 2 3 4 5 6 7 8 9
3	11143016	NGUYỄN THỊ THANH	DH11KM	1	<i>Thanh</i>	8,3		8,0	8,1	V 0 1 2 3 4 5 6 7 8 9 10	0 1 2 3 4 5 6 7 8 9
4	11143082	KHA MINH NHẬT	DH11KM	1	<i>Nhat</i>	8,0		8,0	8,0	V 0 1 2 3 4 5 6 7 8 9 10	0 1 2 3 4 5 6 7 8 9
5	11143084	NGUYỄN SO NI	DH11KM	1	<i>So</i>	8,0		8,0	8,0	V 0 1 2 3 4 5 6 7 8 9 10	0 1 2 3 4 5 6 7 8 9
6	11143085	HUỖNH TẤN PHÚC	DH11KM	1	<i>Phuc</i>	8,3		7,5	7,7	V 0 1 2 3 4 5 6 7 8 9 10	0 1 2 3 4 5 6 7 8 9
7	11143086	TRƯƠNG THỊ LIÊN	DH11KM	1	<i>Liên</i>	7,2		7,0	7,1	V 0 1 2 3 4 5 6 7 8 9 10	0 1 2 3 4 5 6 7 8 9
8	11143087	MAI THỊ PHƯƠNG	DH11KM	1	<i>Phuong</i>	8,5		9,0	8,9	V 0 1 2 3 4 5 6 7 8 9 10	0 1 2 3 4 5 6 7 8 9
9	08143056	TRƯƠNG THỊ HOA	DH08KM	1	<i>Hoa</i>	7,2		7,5	7,4	V 0 1 2 3 4 5 6 7 8 9 10	0 1 2 3 4 5 6 7 8 9
10	11143089	NGUYỄN THỊ SÂM	DH11KM	1	<i>Sam</i>	8,3		8,0	8,1	V 0 1 2 3 4 5 6 7 8 9 10	0 1 2 3 4 5 6 7 8 9
11	11143189	LÊ NGỌC SƠN	DH11KM	1	<i>Son</i>	8,3		7,0	7,4	V 0 1 2 3 4 5 6 7 8 9 10	0 1 2 3 4 5 6 7 8 9
12	11143238	NGUYỄN THỊ TUYẾT	DH11KM	1	<i>Tuyet</i>	8,3		8,2	8,2	V 0 1 2 3 4 5 6 7 8 9 10	0 1 2 3 4 5 6 7 8 9
13	11143090	NGUYỄN THỊ MINH	DH11KM	1	<i>Minh</i>	8,5		9,0	8,9	V 0 1 2 3 4 5 6 7 8 9 10	0 1 2 3 4 5 6 7 8 9
14	11143210	TRẦN THỊ KIM	DH11KM	1	<i>Kim</i>	8,3		8,3	8,3	V 0 1 2 3 4 5 6 7 8 9 10	0 1 2 3 4 5 6 7 8 9
15	11143094	PHẠM THỊ PHƯƠNG	DH11KM	1	<i>Phuong</i>	8,5		8,5	8,5	V 0 1 2 3 4 5 6 7 8 9 10	0 1 2 3 4 5 6 7 8 9
16	11143022	TRẦN LÊ PHƯƠNG	DH11KM	1	<i>Phuong</i>	8,3		8,0	8,1	V 0 1 2 3 4 5 6 7 8 9 10	0 1 2 3 4 5 6 7 8 9
17	11143096	TRỊNH THỊ THU	DH11KM	1	<i>Thu</i>	8,5		8,5	8,5	V 0 1 2 3 4 5 6 7 8 9 10	0 1 2 3 4 5 6 7 8 9
18	11143172	TRẦN THANH KIM	DH11KM	1	<i>Thanh Kim</i>	8,5		8,5	8,5	V 0 1 2 3 4 5 6 7 8 9 10	0 1 2 3 4 5 6 7 8 9

Số bài: 40; Số tờ: 1

Lưu ý: Đ1, Đ2: Điểm thành phần 1,2;
Điểm thi: Điểm thi cuối kỳ.
Điểm thi, Đ1, Đ2 tính thang điểm 10 và
đã nhân trọng số

Cán bộ coi thi 1&2

Nguyễn Lê Hoài Ninh
Đỗ Thị Kim Chung

Duyệt của Trưởng Bộ môn
(Quản lý môn học)

Đặng Thanh Hà
PGS.TS. ĐẶNG THANH HÀ

Cán bộ chấm thi 1&2

Đặng Thanh Hà
PGS.TS. ĐẶNG THANH HÀ

Ngày tháng năm

DANH SÁCH GHI ĐIỂM MÔN HỌC

Mã nhận dạng 02096

Trang 2/5

Học Kỳ 1 - Năm Học 13-14

Môn Học : Định giá môi trường tài nguyên (208604) - Số Tín Chỉ: 3

Ngày Thi : 20/01/14 Giờ thi: 12g15 - phút Phòng thi PV337

Nhóm Thi : Nhóm 02 - Tổ 002 - Đợt 1

STT	Mã SV	Họ và tên	Lớp	Số tờ	Chữ ký SV	Đ1 (30%)	Đ2 (%)	Điểm thi (60%)	Điểm tổng kết	Tô đậm vòng tròn cho điểm nguyên	Tô đậm vòng tròn cho điểm thập phân
19	11143101	LÊ ĐAN THÙY	DH11KM	1	<i>[Signature]</i>	7,5		3,0	4,4	V 0 1 2 3 4 5 6 7 8 9 10	0 1 2 3 4 5 6 7 8 9
20	11143247	ĐOÀN THỊ THANH THÚY	DH11KM	1	<i>[Signature]</i>	8,5		8,5	8,5	V 0 1 2 3 4 5 6 7 8 9 10	0 1 2 3 4 5 6 7 8 9
21	11143103	PHẠM ĐAN THƯ	DH11KM	1	<i>[Signature]</i>	7,2		6,5	6,7	V 0 1 2 3 4 5 6 7 8 9 10	0 1 2 3 4 5 6 7 8 9
22	11143196	TRẦN THỊ HƯƠNG TRÀ	DH11KM	1	<i>[Signature]</i>	7,0		7,5	7,4	V 0 1 2 3 4 5 6 7 8 9 10	0 1 2 3 4 5 6 7 8 9
23	11143131	HỒ KIỀU TRANG	DH11KM	1	<i>[Signature]</i>	8,3		8,0	8,1	V 0 1 2 3 4 5 6 7 8 9 10	0 1 2 3 4 5 6 7 8 9
24	11143108	NGUYỄN HUỲNH TRANG	DH11KM	1	<i>[Signature]</i>	8,3		8,0	8,1	V 0 1 2 3 4 5 6 7 8 9 10	0 1 2 3 4 5 6 7 8 9
25	11143109	NGUYỄN THÁI HỒNG TRANG	DH11KM	1	<i>[Signature]</i>	8,0		7,8	7,9	V 0 1 2 3 4 5 6 7 8 9 10	0 1 2 3 4 5 6 7 8 9
26	11143132	TRƯƠNG DIỄM TRANG	DH11KM	1	<i>[Signature]</i>	8,3		7,8	8,0	V 0 1 2 3 4 5 6 7 8 9 10	0 1 2 3 4 5 6 7 8 9
27	11143211	VŨ THỊ MINH TRANG	DH11KM	1	<i>[Signature]</i>	8,3		8,3	8,3	V 0 1 2 3 4 5 6 7 8 9 10	0 1 2 3 4 5 6 7 8 9
28	11143204	ĐINH NGỌC BẢO TRÂM	DH11KM	1	<i>[Signature]</i>	8,3		8,3	8,3	V 0 1 2 3 4 5 6 7 8 9 10	0 1 2 3 4 5 6 7 8 9
29	11143202	ĐÀO HỮU TRÍ	DH11KM	1	<i>[Signature]</i>	8,0		8,4	8,3	V 0 1 2 3 4 5 6 7 8 9 10	0 1 2 3 4 5 6 7 8 9
30	11143143	LÊ THỊ MỸ TRINH	DH11KM	1	<i>[Signature]</i>	8,5		8,5	8,5	V 0 1 2 3 4 5 6 7 8 9 10	0 1 2 3 4 5 6 7 8 9
31	11143245	KHÔNG MINH TRUNG	DH11KM	1	<i>[Signature]</i>	8,3		8,0	8,1	V 0 1 2 3 4 5 6 7 8 9 10	0 1 2 3 4 5 6 7 8 9
32	11143028	PHẠM MINH TUẤN	DH11KM	1	<i>[Signature]</i>	7,2		8,0	7,8	V 0 1 2 3 4 5 6 7 8 9 10	0 1 2 3 4 5 6 7 8 9
33	11143244	HUỲNH MINH TÙNG	DH11KM	1	<i>[Signature]</i>	8,0		7,7	7,8	V 0 1 2 3 4 5 6 7 8 9 10	0 1 2 3 4 5 6 7 8 9
34	11143224	PHẠM THANH TÙNG	DH11KM	1	<i>[Signature]</i>	8,3		7,8	8,0	V 0 1 2 3 4 5 6 7 8 9 10	0 1 2 3 4 5 6 7 8 9
35	11143144	NGUYỄN THỊ KIM TUYỀN	DH11KM	1	<i>[Signature]</i>	7,5		8,2	8,0	V 0 1 2 3 4 5 6 7 8 9 10	0 1 2 3 4 5 6 7 8 9
36	11143115	HỒ THỊ MINH TUYẾT	DH11KM	1	<i>[Signature]</i>	8,3		8,0	8,1	V 0 1 2 3 4 5 6 7 8 9 10	0 1 2 3 4 5 6 7 8 9

Số bài: 40; Số tờ:

Lưu ý: Đ1, Đ2: Điểm thành phần 1,2;

Điểm thi: Điểm thi cuối kỳ.

Điểm thi, Đ1, Đ2 tính thang điểm 10 và đã nhân trọng số

Cán bộ coi thi 1&2

[Signature]
PGS.TS. ĐẶNG THANH HÀ

Duyệt của Trưởng Bộ môn

(Quản lý môn học)

[Signature]
PGS.TS. ĐẶNG THANH HÀ

Cán bộ chấm thi 1&2

[Signature]
PGS.TS. ĐẶNG THANH HÀ

Ngày tháng năm

Trang 3/5

Nhóm Thi : Nhóm 02 - Tổ 002 - Đợt 1

Ngày tháng năm

DANH SÁCH GHI ĐIỂM MÔN HỌC

Mã nhận dạng 02094

Trang 1/5

Môn Học : Định giá môi trường tài nguyên (208604) - Số Tín Chỉ: 3

Học Kỳ 1 - Năm Học 13-14

Ngày Thi : 11/01/14 Giờ thi: 07g00 - phút Phòng thi RD105

Nhóm Thi : Nhóm 01 - Tổ 002 - Đợt 1

STT	Mã SV	Họ và tên	Lớp	Số tờ	Chữ ký SV	Đ1 (30%)	Đ2 (%)	Điểm thi (70%)	Điểm tổng kết	Tô đậm vòng tròn cho điểm nguyên	Tô đậm vòng tròn cho điểm thập phân
1	11143083	PHẠM THỊ HÀ NHƯ	DH11KM	2		8,5		9,0	8,9	V 0 1 2 3 4 5 6 7 8 9 10	0 1 2 3 4 5 6 7 8 9
2	11143251	TRẦN THỊ QUỲNH	DH11KM	2		8,0		8,3	8,2	V 0 1 2 3 4 5 6 7 8 9 10	0 1 2 3 4 5 6 7 8 9
3	11143139	TRẦN THỊ NHỰT	DH11KM	2		8,5		8,5	8,5	V 0 1 2 3 4 5 6 7 8 9 10	0 1 2 3 4 5 6 7 8 9
4	11143018	NGUYỄN THỊ THÚY OANH	DH11KM	1		8,5		8,5	8,5	V 0 1 2 3 4 5 6 7 8 9 10	0 1 2 3 4 5 6 7 8 9
5	11143140	NGUYỄN THỊ HOÀI PHÚ	DH11KM	2		8,5		9,0	8,9	V 0 1 2 3 4 5 6 7 8 9 10	0 1 2 3 4 5 6 7 8 9
6	11143127	PHẠM ĐIỂM	DH11KM	1		8,3		8,3	8,3	V 0 1 2 3 4 5 6 7 8 9 10	0 1 2 3 4 5 6 7 8 9
7	11143177	NGUYỄN THỊ NGỌC PHƯỢNG	DH11KM	1		8,3		7,0	7,4	V 0 1 2 3 4 5 6 7 8 9 10	0 1 2 3 4 5 6 7 8 9
8	11143154	LÊ VĂN QUANG	DH11KM	1		8,3		7,5	7,7	V 0 1 2 3 4 5 6 7 8 9 10	0 1 2 3 4 5 6 7 8 9
9	11143167	LÊ THỊ QUYÊN	DH11KM	2		8,5		8,5	8,5	V 0 1 2 3 4 5 6 7 8 9 10	0 1 2 3 4 5 6 7 8 9
10	11143020	NGUYỄN THỊ TRÚC	DH11KM	1		8,3		7,8	8,0	V 0 1 2 3 4 5 6 7 8 9 10	0 1 2 3 4 5 6 7 8 9
11	11143188	ĐIỆP NHƯ QUỲNH	DH11KM	1		8,3		7,0	7,4	V 0 1 2 3 4 5 6 7 8 9 10	0 1 2 3 4 5 6 7 8 9
12	11143194	BÙI THỊ THÁI	DH11KM	1		8,3		8,5	8,5	V 0 1 2 3 4 5 6 7 8 9 10	0 1 2 3 4 5 6 7 8 9
13	11143209	NGUYỄN ĐOÀN HỒNG THANH	DH11KM	1		8,0		7,8	7,9	V 0 1 2 3 4 5 6 7 8 9 10	0 1 2 3 4 5 6 7 8 9
14	11143092	NGUYỄN THỊ THÀNH	DH11KM	1		8,3		8,0	8,1	V 0 1 2 3 4 5 6 7 8 9 10	0 1 2 3 4 5 6 7 8 9
15	11143241	DƯƠNG THỊ THANH THẢO	DH11KM	1		8,3		8,0	8,1	V 0 1 2 3 4 5 6 7 8 9 10	0 1 2 3 4 5 6 7 8 9
16	11143129	LÊ PHƯƠNG THẢO	DH11KM	1		8,3		6,5	7,0	V 0 1 2 3 4 5 6 7 8 9 10	0 1 2 3 4 5 6 7 8 9
17	11143095	TRẦN NGỌC PHƯỢNG	DH11KM	1		8,0		8,0	8,0	V 0 1 2 3 4 5 6 7 8 9 10	0 1 2 3 4 5 6 7 8 9
18	11143098	NGÔ NGỌC THẨM	DH11KM	1		8,5		8,5	8,5	V 0 1 2 3 4 5 6 7 8 9 10	0 1 2 3 4 5 6 7 8 9

Số bài: 38; Số tờ: 46

Lưu ý: Đ1, Đ2: Điểm thành phần 1,2;

Điểm thi: Điểm thi cuối kỳ.

Điểm thi, Đ1, Đ2 tính thang điểm 10 và đã nhân trọng số

Cán bộ coi thi 1&2

PGS.TS. ĐẶNG THANH HÀ

Duyệt của Trưởng Bộ môn

(Quản lý môn học)

PGS.TS. ĐẶNG THANH HÀ

Cán bộ chấm thi 1&2

PGS.TS. ĐẶNG THANH HÀ

Ngày tháng năm

DANH SÁCH GHI ĐIỂM MÔN HỌC

Mã nhận dạng 02094

Trang 2/5

Môn Học : Định giá môi trường tài nguyên (208604) - Số Tín Chỉ: 3

Học Kỳ 1 - Năm Học 13-14

Ngày Thi :

11/01/14

Giờ thi: 07g00 -

phút

Phòng thi RD105

Nhóm Thi :

Nhóm 01 - Tổ 002 - Đợt 1

STT	Mã SV	Họ và tên	Lớp	Số tờ	Chữ ký SV	Đ1 (30%)	Đ2 (%)	Điểm thi (%)	Điểm tổng kết	Tô đậm vòng tròn cho điểm nguyên	Tô đậm vòng tròn cho điểm thập phân
19	11143099	CAO THỊ LỆ THU	DH11KM	1	<i>[Signature]</i>	8,5		8,5	8,5	V 0 1 2 3 4 5 6 7 8 9 10	0 1 2 3 4 5 6 7 8 9
20	11143141	NGUYỄN THỊ HỒNG THU	DH11KM	1	<i>[Signature]</i>	8,3		7,0	7,4	V 0 1 2 3 4 5 6 7 8 9 10	0 1 2 3 4 5 6 7 8 9
21	11143198	TÔ DUY TIẾN	DH11KM	1	<i>[Signature]</i>	8,3		7,5	7,7	V 0 1 2 3 4 5 6 7 8 9 10	0 1 2 3 4 5 6 7 8 9
22	11143106	NGÔ NGỌC TOÀN	DH11KM	1	<i>[Signature]</i>	8,3		7,0	7,4	V 0 1 2 3 4 5 6 7 8 9 10	0 1 2 3 4 5 6 7 8 9
23	11143110	NGUYỄN THỊ TRANG	DH11KM	2	<i>[Signature]</i>	8,3		7,3	7,6	V 0 1 2 3 4 5 6 7 8 9 10	0 1 2 3 4 5 6 7 8 9
24	11143142	TRẦN THỊ KIỀU TRANG	DH11KM	1	<i>[Signature]</i>	8,3		8,0	8,1	V 0 1 2 3 4 5 6 7 8 9 10	0 1 2 3 4 5 6 7 8 9
25	11143112	TRẦN THỊ THU TRANG	DH11KM	1	<i>[Signature]</i>	8,0		7,2	7,4	V 0 1 2 3 4 5 6 7 8 9 10	0 1 2 3 4 5 6 7 8 9
26	11143026	NGUYỄN THỊ BẢO TRÂM	DH11KM	1	<i>[Signature]</i>	8,5		9,4	9,1	V 0 1 2 3 4 5 6 7 8 9 10	0 1 2 3 4 5 6 7 8 9
27	11143174	LÊ THỊ MINH TRÍ	DH11KM	1	<i>[Signature]</i>	8,5		8,5	8,5	V 0 1 2 3 4 5 6 7 8 9 10	0 1 2 3 4 5 6 7 8 9
28	11143183	BÙI THỊ TRINH	DH11KM	1	<i>[Signature]</i>	8,3		8,2	8,2	V 0 1 2 3 4 5 6 7 8 9 10	0 1 2 3 4 5 6 7 8 9
29	10143090	VÕ THỊ VI TRINH	DH10KM	1	<i>[Signature]</i>	8,3		8,2	8,2	V 0 1 2 3 4 5 6 7 8 9 10	0 1 2 3 4 5 6 7 8 9
30	11143242	PHẠM THỊ THANH TRÚC	DH11KM	1	<i>[Signature]</i>	8,3		8,0	8,1	V 0 1 2 3 4 5 6 7 8 9 10	0 1 2 3 4 5 6 7 8 9
31	11143114	NGUYỄN THỊ THU TUYỀN	DH11KM	1	<i>[Signature]</i>	8,3		7,9	8,0	V 0 1 2 3 4 5 6 7 8 9 10	0 1 2 3 4 5 6 7 8 9
32	11143116	LÊ THỊ TUYẾT	DH11KM	1	<i>[Signature]</i>	8,3		7,8	8,0	V 0 1 2 3 4 5 6 7 8 9 10	0 1 2 3 4 5 6 7 8 9
33	11143207	BẠCH THỊ PHƯƠNG UYÊN	DH11KM	2	<i>[Signature]</i>	8,3		8,0	8,1	V 0 1 2 3 4 5 6 7 8 9 10	0 1 2 3 4 5 6 7 8 9
34	11143233	NGUYỄN THU VÂN	DH11KM	1	<i>[Signature]</i>	8,3		8,0	8,1	V 0 1 2 3 4 5 6 7 8 9 10	0 1 2 3 4 5 6 7 8 9
35	11143118	PHẠM THỊ VÓC	DH11KM	2	<i>[Signature]</i>	8,5		8,6	8,6	V 0 1 2 3 4 5 6 7 8 9 10	0 1 2 3 4 5 6 7 8 9
36	11143222	TRƯƠNG VĂN VƯƠNG	DH11KM	1	<i>[Signature]</i>	8,3		8,2	8,2	V 0 1 2 3 4 5 6 7 8 9 10	0 1 2 3 4 5 6 7 8 9

Số bài: 38; Số tờ: 46

Lưu ý: Đ1, Đ2: Điểm thành phần 1,2;

Điểm thi: Điểm thi cuối kỳ.

Điểm thi, Đ1, Đ2 tính thang điểm 10 và đã nhân trọng số

Cán bộ coi thi 1&2

[Signature] Ngô T. Quý
[Signature] Lê Thanh Huyền

Duyệt của Trưởng Bộ môn
(Quản lý môn học)

[Signature]
PGS.TS. ĐẶNG THANH HÀ

Cán bộ chấm thi 1&2

[Signature]
PGS.TS. ĐẶNG THANH HÀ

Ngày tháng năm

Học Kỳ 1 - Năm Học 13-14

Môn Học : Định giá môi trường tài nguyên (208604) - Số Tín Chỉ: 3

Ngày Thi : 11/01/14 Giờ thi: 07g00 - phút Phòng thi RD105

Nhóm Thi : Nhóm 01 - Tổ 002 - Đợt 1

[illegible]

Số bài: 38; Số tờ: 46

Lưu ý: Đ1, Đ2: Điểm thành phần 1,2;

Điểm thi: Điểm thi cuối kỳ.

Điểm thi, Đ1, Đ2 tính thang điểm 10 và đã nhân trọng số

Cán bộ coi thi 1&2

Duyệt của Trưởng Bộ môn
(*Quản lý môn học*)

Cán bộ chấm thi 1&2

Ngày tháng năm

PGS.TS. ĐANG THANH HÀ

PGS.TS. ĐẶNG THANH HÀ

DANH SÁCH GHI ĐIỂM MÔN HỌC

Mã nhận dạng 02093

Trang 1/5

Học Kỳ 1 - Năm Học 13-14

Môn Học : Định giá môi trường tài nguyên (208604) - Số Tín Chỉ: 3

Ngày Thi :

11/01/14

Giờ thi: 07g00 -

phút

Phòng thi RD104

Nhóm Thi :

Nhóm 01 - Tổ 001 - Đợt 1

STT	Mã SV	Họ và tên	Lớp	Số tờ	Chữ ký SV	Đ1 (30%)	Đ2 (%)	Điểm thi (70%)	Điểm tổng kết	Tô đậm vòng tròn cho điểm nguyên	Tô đậm vòng tròn cho điểm thập phân
1	11143002	LÊ TUẤN ANH	DH11KM		Anh	8,5		8,5	8,5	V 0 1 2 3 4 5 6 7 8 9 10	0 1 2 3 4 5 6 7 8 9
2	11143029	LÊ XUÂN ANH	DH11KM		Xuan	8,5		8,5	8,5	V 0 1 2 3 4 5 6 7 8 9 10	0 1 2 3 4 5 6 7 8 9
3	11143191	HÀ THỊ THANH CHI	DH11KM		Chi	8,3		8,2	8,2	V 0 1 2 3 4 5 6 7 8 9 10	0 1 2 3 4 5 6 7 8 9
4	11143149	CAO THỊ MINH CHÚC	DH11KM		Chuc	8,3		8,0	8,1	V 0 1 2 3 4 5 6 7 8 9 10	0 1 2 3 4 5 6 7 8 9
5	11143122	ĐÀO THỊ THANH CHUNG	DH11KM		Chung	8,3		7,0	7,4	V 0 1 2 3 4 5 6 7 8 9 10	0 1 2 3 4 5 6 7 8 9
6	10143007	VŨ MẠNH CƯỜNG	DH10KM		Cuong	7,5		6,5	6,8	V 0 1 2 3 4 5 6 7 8 9 10	0 1 2 3 4 5 6 7 8 9
7	11143042	TRẦN THỊ KIM DUNG	DH11KM		Kim	8,3		8,0	8,1	V 0 1 2 3 4 5 6 7 8 9 10	0 1 2 3 4 5 6 7 8 9
8	10143011	NGUYỄN NGỌC MINH DUY	DH10KM		Duy	8,3		7,8	8,0	V 0 1 2 3 4 5 6 7 8 9 10	0 1 2 3 4 5 6 7 8 9
9	11143160	HỒ PHƯỚC ĐÀI	DH11KM		Phuoc	8,3		7,6	7,8	V 0 1 2 3 4 5 6 7 8 9 10	0 1 2 3 4 5 6 7 8 9
10	11143046	LÊ THỊ HỒNG GẤM	DH11KM		Hong	8,0		7,7	7,8	V 0 1 2 3 4 5 6 7 8 9 10	0 1 2 3 4 5 6 7 8 9
11	11143003	TRẦN HOÀNG LINH GIANG	DH11KM		Linh					V 0 1 2 3 4 5 6 7 8 9 10	0 1 2 3 4 5 6 7 8 9
12	11143168	LÊ THỊ HÀ	DH11KM		Hà	8,3		7,5	7,7	V 0 1 2 3 4 5 6 7 8 9 10	0 1 2 3 4 5 6 7 8 9
13	11143048	NGUYỄN THỊ THU HÀ	DH11KM		Thu	8,5		8,6	8,6	V 0 1 2 3 4 5 6 7 8 9 10	0 1 2 3 4 5 6 7 8 9
14	11143004	NGUYỄN THỊ THU HẰNG	DH11KM		Hung	8,5		8,5	8,5	V 0 1 2 3 4 5 6 7 8 9 10	0 1 2 3 4 5 6 7 8 9
15	11143162	TRẦN KIM HẰNG	DH11KM		Hung	8,5		8,5	8,5	V 0 1 2 3 4 5 6 7 8 9 10	0 1 2 3 4 5 6 7 8 9
16	11143212	NGUYỄN THỊ HIỀN	DH11KM		Hiền	8,3		7,5	7,7	V 0 1 2 3 4 5 6 7 8 9 10	0 1 2 3 4 5 6 7 8 9
17	11143006	NÔNG THỊ HIỀN	DH11KM		Hiền	8,3		7,0	7,4	V 0 1 2 3 4 5 6 7 8 9 10	0 1 2 3 4 5 6 7 8 9
18	11143216	TRẦN THỊ HIỀN	DH11KM		Hiền	8,3		7,0	7,4	V 0 1 2 3 4 5 6 7 8 9 10	0 1 2 3 4 5 6 7 8 9

Số bài: 41; Số tờ: 219

Lưu ý: Đ1, Đ2: Điểm thành phần 1,2;

Điểm thi: Điểm thi cuối kỳ.

Điểm thi, Đ1, Đ2 tính thang điểm 10 và đã nhân trọng số

Cán bộ coi thi 1&2

Nguyễn Văn Anh
Nam Trần Đình Nam

Duyệt của Trưởng Bộ môn

(Quản lý môn học)

Đặng Thanh Hà
PGS.TS. ĐẶNG THANH HÀ

Cán bộ chấm thi 1&2

Đặng Thanh Hà
PGS.TS. ĐẶNG THANH HÀ

Ngày tháng năm

DANH SÁCH GHI ĐIỂM MÔN HỌC

Mã nhận dạng 02093

Trang 2/5

Học Kỳ 1 - Năm Học 13-14

Môn Học : Định giá môi trường tài nguyên (208604) - Số Tín Chỉ: 3

Ngày Thi : 11/01/14 Giờ thi: 07g00 - phút Phòng thi RD104

Nhóm Thi : Nhóm 01 - Tổ 001 - Đợt 1

STT	Mã SV	Họ và tên	Lớp	Số tờ	Chữ ký SV	Đ1 (30%)	Đ2 (%)	Điểm thi (%)	Điểm tổng kết	Tô đậm vòng tròn cho điểm nguyên	Tô đậm vòng tròn cho điểm thập phân
19	11143215	TÔ MINH HIẾU	DH11KM		<i>88</i>	8,3		7,0	7,4	V 0 1 2 3 4 5 6 7 8 9 10	0 1 2 3 4 5 6 7 8 9
20	11143007	LÊ THỊ HOA	DH11KM		<i>88</i>	8,3		8,2	8,2	V 0 1 2 3 4 5 6 7 8 9 10	0 1 2 3 4 5 6 7 8 9
21	11143056	NGUYỄN THỊ HÒA	DH11KM		<i>88</i>	8,5		8,5	8,5	V 0 1 2 3 4 5 6 7 8 9 10	0 1 2 3 4 5 6 7 8 9
22	11143180	LÊ THỊ MỸ	DH11KM		<i>88</i>	8,3		8,0	8,1	V 0 1 2 3 4 5 6 7 8 9 10	0 1 2 3 4 5 6 7 8 9
23	11143155	TRẦN THỊ HUYỀN	DH11KM		<i>88</i>	8,5		8,5	8,5	V 0 1 2 3 4 5 6 7 8 9 10	0 1 2 3 4 5 6 7 8 9
24	11143011	NÔNG THỊ HƯỜNG	DH11KM		<i>88</i>	8,3		8,0	8,1	V 0 1 2 3 4 5 6 7 8 9 10	0 1 2 3 4 5 6 7 8 9
25	11143156	NGUYỄN HOÀNG DUY	DH11KM		<i>88</i>	8,3		7,5	7,7	V 0 1 2 3 4 5 6 7 8 9 10	0 1 2 3 4 5 6 7 8 9
26	11143065	NGUYỄN HỒNG KIM	DH11KM		<i>88</i>	8,3		7,0	7,4	V 0 1 2 3 4 5 6 7 8 9 10	0 1 2 3 4 5 6 7 8 9
27	11143067	HUỲNH THỊ HOÀNG	DH11KM		<i>88</i>	8,3		8,0	8,1	V 0 1 2 3 4 5 6 7 8 9 10	0 1 2 3 4 5 6 7 8 9
28	11143153	NGÔ HOÀI LINH	DH11KM		<i>88</i>	8,3		8,2	8,2	V 0 1 2 3 4 5 6 7 8 9 10	0 1 2 3 4 5 6 7 8 9
29	11143013	LƯƠNG THỊ KIM	DH11KM		<i>88</i>	8,3		7,5	7,7	V 0 1 2 3 4 5 6 7 8 9 10	0 1 2 3 4 5 6 7 8 9
30	11143072	TRƯƠNG NGUYỄN PHƯỚC	DH11KM		<i>88</i>	8,3		7,6	7,8	V 0 1 2 3 4 5 6 7 8 9 10	0 1 2 3 4 5 6 7 8 9
31	11143236	NGUYỄN THỊ MAI	DH11KM		<i>88</i>	8,3		7,8	8,0	V 0 1 2 3 4 5 6 7 8 9 10	0 1 2 3 4 5 6 7 8 9
32	11143234	LÊ THỊ MY	DH11KM		<i>88</i>	8,3		7,5	7,7	V 0 1 2 3 4 5 6 7 8 9 10	0 1 2 3 4 5 6 7 8 9
33	11143015	VŨ HÀ MY	DH11KM		<i>88</i>	8,3		7,6	7,8	V 0 1 2 3 4 5 6 7 8 9 10	0 1 2 3 4 5 6 7 8 9
34	11143033	NGUYỄN THỊ NA	DH11KM		<i>88</i>	8,3		6,5	7,0	V 0 1 2 3 4 5 6 7 8 9 10	0 1 2 3 4 5 6 7 8 9
35	11143237	ĐẶNG THỊ NGÀ	DH11KM		<i>88</i>	8,0		8,0	8,0	V 0 1 2 3 4 5 6 7 8 9 10	0 1 2 3 4 5 6 7 8 9
36	11143073	LƯƠNG TRỌNG NGHĨA	DH11KM		<i>88</i>	8,0		8,0	8,0	V 0 1 2 3 4 5 6 7 8 9 10	0 1 2 3 4 5 6 7 8 9

Số bài: 41; Số tờ: 49

Lưu ý: Đ1, Đ2: Điểm thành phần 1,2;

Điểm thi: Điểm thi cuối kỳ.

Điểm thi, Đ1, Đ2 tính thang điểm 10 và đã nhân trọng số

Cán bộ coi thi 1&2

Nguyễn Văn Thanh
PGS.TS. ĐẶNG THANH HÀ

Duyệt của Trưởng Bộ môn
(Quản lý môn học)

Đặng Thanh Hà
PGS.TS. ĐẶNG THANH HÀ

Cán bộ chấm thi 1&2

Đặng Thanh Hà
PGS.TS. ĐẶNG THANH HÀ

Ngày tháng năm

Điểm thi, Đ1,Đ2 tính thang điểm 10 và đã nhân trọng số

Ngày tháng năm

PGS.TS. ĐẶNG THANH HÀ

PGS.TS. ĐẶNG THANH HÀ